



ĐA DẠNG THỰC VẬT CÓ HOA VÙNG CÁT TẠI XÃ HẢI THIỆN, HUYỆN HẢI LĂNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Hoàng Xuân Thảo*, Nguyễn Thị Kim Ngân

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Vùng đất cát nội đồng xã Hải Thiện huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị có 180 loài thực vật có hoa thuộc 41 bộ, 61 họ, 138 chi. Lớp Ngọc lan chiếm ưu thế so với lớp Loa kèn ở tất cả các bậc phân loại. Trong đó, họ thực vật có hoa chiếm ưu thế là họ Cỏ (Poaceae) và họ Cúc (Asteraceae) đều có 14 loài. Trong tổng số 180 loài thực vật, có 78 loài dược liệu, chiếm 43,33%; 28 loài cây cảnh chiếm 15,56%; mỗi nhóm cây gỗ, cây lương thực đều có 24 loài, chiếm 13,33% và nhóm cây cho tinh dầu, nhóm hương liệu có số lượng rất ít với tổng số 6 loài, chỉ chiếm 3,33% trong tổng số loài. Phổ dạng sống thực vật có hoa tại khu vực nghiên cứu là **53,33 Ph + 7,78 Ch + 2,78 Hm + 17,78 Cr + 18,33 Th**. Kiểu khí hậu thực vật là chồi trên (Phanerophytic) thể hiện khí hậu nhiệt đới khô hạn khắc nghiệt, ở khu vực này.

Từ khóa: thực vật có hoa, đất cát nội đồng, phổ dạng sống, khí hậu thực vật

1 Đặt vấn đề

Hải Thiện là một trong các xã thuộc huyện Hải Lăng thuộc vùng đất cát nội đồng. So với các xã ven biển trên địa bàn huyện như xã Hải An, Hải Dương, Hải Ba... tuy đất đai ở đây màu mỡ hơn, nhưng do ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng, lượng nhiệt cao nên đã hình thành một thảm thực vật đặc trưng vùng cát nội đồng ở nơi đây. Thảm thực vật này có vai trò quan trọng trong đời sống hằng ngày của nhân dân địa phương. Với chức năng như một “cỗ máy lọc”, hệ thực vật này giúp điều hòa khí hậu của vùng; ngoài ra, nó còn cung cấp nguồn lợi kinh tế và cũng là vùng đất tâm linh của nhân dân trong xã. Tuy nhiên, những năm gần đây, tác động của con người đã khiến cho hệ sinh thái này đã và đang bị suy thoái nghiêm trọng. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ giúp việc đánh giá nguồn tài nguyên thực vật xã Hải Thiện chính xác hơn, làm cơ sở cho công tác quản lý, bảo tồn, phục hồi phát triển bền vững hệ sinh thái này.

2 Đối tượng, phương pháp nghiên cứu

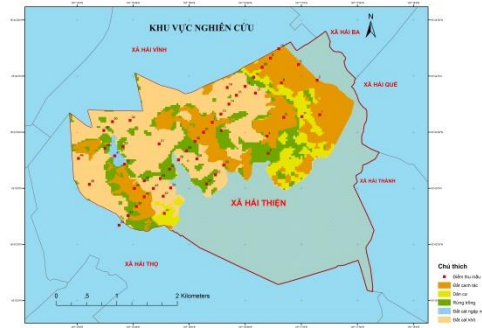
2.1 Đối tượng nghiên cứu

Các loài thực vật có hoa trên vùng cát nội đồng xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

* Liên hệ: hoangxuanthaodhsp@gmail.com

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Ngoài thực địa: Phương pháp nghiên cứu ngoài thực địa được tiến hành theo Kindt & Coe [9] và Hoàng Chung [3]. Chúng tôi xác định tọa độ và khoanh vùng các sinh cảnh trong khu vực nghiên cứu. Trong mỗi sinh cảnh chọn các điểm nghiên cứu, mỗi điểm chọn các ô tiêu chuẩn có kích thước 10×10 m². (Hình 1)



Hình 1. Khu vực nghiên cứu

Trong phòng thí nghiệm: Phương pháp nghiên cứu trong phòng thí nghiệm được tiến hành theo Nguyễn Nghĩa Thìn [8]. Phân tích mẫu dưới kính hiển vi soi nổi, chụp ảnh các bộ phận của mỗi loài (lá, hoa, quả...).

Định loại mẫu theo phương pháp so sánh hình thái theo Phạm Hoàng Hộ [4], Nguyễn Tiến Bản [1], Võ Văn Chi & Trần Hợp [2], Đỗ Tất Lợi [6].

Tìm hiểu giá trị sử dụng của các loài qua các tài liệu như: Đỗ Tất Lợi (2003), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y Học [6]; Trần Đình Lý (1993), *1900 loài cây có ích*, Nxb. Thế giới, Hà Nội [7] và phỏng vấn nhanh người dân địa phương.

Phổ dạng sống được xác định theo hệ thống phân loại của Raunkiaer [10]

Tỉ lệ % mỗi dạng sống được theo công thức sau

$$\% \text{ Dạng sống} = \frac{\text{Số loài trong mỗi dạng sống}}{\text{Tổng số loài của tất cả dạng sống}} \times 100$$

3 Kết quả nghiên cứu

3.1 Đa dạng thành phần loài

Qua quá trình điều tra thực vật có hoa vùng đất cát nội đồng (VCND) tại xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (QT), chúng tôi thống kê được 180 loài thuộc 60 họ, 138 chi (Bảng 1) theo hệ thống phân loại của Takhtajan [11]; sự thống kê số lượng các họ, chi, loài cũng như tỷ lệ % giữa chúng được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 1. Danh lục thành phần loài thực vật có hoa

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida)						
Phân lớp Ngọc lan (Magnoliidae)						
Bộ Súng (Nymphaeales)						
1	Nymphaeaceae (Họ Súng)	<i>Nymphaea</i>	<i>N. pubescens</i> Willd.	Súng trắng	Cr	C
Bộ Na (Annanales)						
2	Annonaceae (Họ Na)	<i>Desmos</i>	<i>D. chinensis</i> Lour.	Hoa dẻ thom	Lp	T
		<i>Uvaria</i>	<i>U. microcarpa</i> Champ. ex Benth.	Bù dẻ trườn	Lp	LT, T
		<i>Polialthia</i>	<i>P. suberosa</i> (Roxb.) Thw.	Quần đầu vô xộp	Na	
Bộ Long nã (Lurales)						
3	Lauraceae (Họ Long nã)	<i>Cassytha</i>	<i>C. filiformis</i> L.	Dây tơ xanh	Ep	T
		<i>Cinnamomum</i>	<i>C. burmannii</i> (Ness et. T. Nees) Blume	Quế rãnh	ME	TD, T, C, G
			<i>L. myrrha</i> (Lour.) Merr.	Dầu đấng	Mi	TD, T
		<i>Lindera</i>	<i>L. sinensis</i> (Bl.) Hemsl.	Liên đàn Trung Quốc	Mi	
<i>Litsea</i>	<i>L. glutinosa</i> (Lour.) Rob.	Bồi lòi nhót	Mi	G		
Bộ Sen (Nelumbonales)						
4	Nelumbonaceae (Họ Sen)	<i>Nelumbo</i>	<i>N. nucifera</i> Geartn.	Sen hồng	Cr	LT, T, C
Bộ Menispermiales						
5	Menispermaceae (Họ Tiết dê)	<i>Cyclea</i>	<i>C. peltata</i> (Lamk.) Hook. & Thoms.	Sâm lông	Lp	
Bộ Dẻ (Fagales)						
6	Fagaceae (Họ Dẻ)	<i>Castanopsis</i>	<i>C. indica</i> (Rox. ex Lindl) A. DC.	Dẻ gai, cà ôi	ME	LT, G
			<i>L. sabulicolus</i> Hick.	Dẻ lá bóng	Mi	G
		<i>Lithocarpus</i>	<i>L. concentricus</i> (Lour.) Hjelmq.	Dẻ cát	ME	G
Bộ Lecythydales						
7	Lecythydaceae (Họ Lộc vừng)	<i>Barringtonia</i>	<i>B. acutangula</i> (L.) Gaertn.	Mung	ME	LT, T, C, G
Phân lớp Cẩm chướng (Caryophyllidae)						
Bộ Cẩm chướng (Caryophyllales)						
8	Amaranthaceae (Họ Rau dền)	<i>Celosira</i>	<i>C. argentea</i> L.	Mồng gà trắng	Th	T, C
9	Cataceae (Họ Xương rồng)	<i>Cereus</i>	<i>C. peruvianus</i> (L.) Mill.	Xương rồng	Sp	C
10	Caryophyllaceae (Họ Cẩm chướng)	<i>Polycarpacea</i>	<i>P. arenaria</i> (Lour.) Gagn.	Sài hồ nam	Cr	T
Bộ Rau răm (Polygonales)						
11	Polygonaceae (Họ Rau răm)	<i>Polygonum</i>	<i>P. chinensis</i> L.	Thồm lồm	Lp	LT, T
			<i>P. orientale</i> L.	Nghế bà, hồng thảo	Hp	T
			<i>P. persicaria</i> var. <i>agreste</i> Meissn.	Nghế ruộng	Hp	T

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
Bộ Nắp ấm (Nepentales)						
12	Nepenthaceae (Họ Nắp ấm)	<i>Nepenthes</i>	<i>N. mirabilis</i> (Lour.) Druce.	Nắp ấm	Ch	T
13	Droseraceae (Họ Trùng lệt)	<i>Drosera</i>	<i>D. burmanii</i> Vahl.	Bắt ruồi	Ch	T
Phân lớp Sổ (Dilleniidae)						
Bộ Sổ (Dilleniaceae)						
14	Dilleniaceae (Họ Sổ)	<i>Tetracera</i>	<i>T. scandens</i> (L.) Merr.	Dây chiều	Lp	T, C
Bộ Theales						
15	Theaceae (Họ Chè)	<i>Camellia</i>	<i>C. cf. tsai</i> Hu	Chè đôi	Mi	C
Bộ Ban (Hypericales)						
16	Clusiaceae (Họ Bứa)	<i>Cratogeomys</i>	<i>C. cochinchinense</i> (Loureiro) Blume	Thành ngành nam	ME	
		<i>Hypericum</i>	<i>H. japonicum</i> Thunb.ex Murr.	Ban nhật	Th	
		<i>Garcinia</i>	<i>G. ferrea</i> Pierre	Rỏi mật	ME	G, T
			<i>G. cowa</i> Roxb.	Bứa	ME	LT, T
Bộ Malvales						
17	Malvaceae (Họ Bụp)	<i>Hibiscus</i>	<i>H. surattensis</i> L.	Bụp xước, sôn	Na	T, LT
			<i>H. tiliaceus</i> (L.)	Bụp, tra	Na	G
		<i>Grewia</i>	<i>G. laurifolia</i> Hook. f. ex. Mast.	Rèng rèng	ME	
		<i>Sida</i>	<i>S. rhombifolia</i> L.	Ké hoa vàng	Na	T
		<i>Urena</i>	<i>U. lobata</i> L.	Ké hoa đào	Na	C, G, T
Bộ Anh thảo (Primulales)						
18	Primulaceae (Họ Anh thảo)	<i>Rapanea</i>	<i>R. linearis</i> Lour.	Maca	Mi	C
		<i>Ardisia</i>	<i>A. pseudopedunculosa</i> Pit.	Com ngũi cọng	Th	LT, C
Bộ Bầu bí (Cucurbitales)						
19	Cucurbitaceae (Họ Bầu bí)	<i>Diplocylos</i>	<i>D. palmatus</i> (L.) Jeffrey.	Lưỡng luân chân vịt	Lp	
Bộ mần mần (Capparales)						
20	Capparaceae (Họ Mần mần)	<i>Cleome</i>	<i>C. chelidonii</i> L. f.	Mần mần tím	Th	T
			<i>C. viscosa</i> L.	Mần mần vàng	Ch	T
Bộ Bông (Malvales)						
21	Thymelaceae (Họ Trâm hương)	<i>Wikstroemia</i>	<i>W. indica</i> (L.) C. A. Mey.	Gió miết ấn	Na	T
22	Sterculiaceae (Họ Trôm)	<i>Waltheria</i>	<i>W. Americana</i> L.	Hoàng tiền	ME	
		<i>Sterculia</i>	<i>S. lanceolata</i> Cav.	Trôm thon	Mi	T, G
Bộ Gai (Urticales)						
23	Moraceae (Họ Dâu tằm)	<i>Ficus</i>	<i>F. fulva</i> Reinw. ex Bl.	Ngái vàng	Mi	LT
24	Ulmaceae (Họ Sếu)	<i>Trema</i>	<i>T. tomentosa</i> (Robs.)	Trần mai lông	Mi	
Bộ Thầu dầu (Euphorbiales)						
25	Phyllanthaceae	<i>Breynia</i>	<i>B. fruticosa</i> (L.) Hook. f.	Bồ cu vễ	Na	T

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
		<i>Phyllanthus</i>	<i>P. parvifolius</i> Buch.-Ham. ex G. Don.	Diệp hạ châu lá nhỏ	Th	
			<i>P. urinaria</i> L.	Cam thảo nam	Th	T
26	Euphorbiaceae (Họ Thầu dầu)	<i>Acalypha</i>	<i>A. grandis</i> Benth.	Tai tượng gai, Na	Na	
			<i>A. hispida</i>	Tai tượng đuôi chồn	Na	T
			<i>A. brachystachya</i> Hornem.	Tai tượng đuôi ngắn	Na	
			<i>A. siarnensis</i> Oliv. ex Gage.	Chè tàu,	Na	C
		<i>Cleistanthus</i>	<i>C. concinnus</i> Croiz.	Vè ve	Mi	
		<i>Croton</i>	<i>C. heteocarpus</i> Mull. Arg.	Cù đèn	Mi	
		<i>Euphorbia</i>	<i>E. antiquorum</i> L.	Cỏ sữa	Th	T
Phân lớp Hoa hồng (Rosidae)						
Bộ Hoa hồng (Rosales)						
27	Rosaceae (Họ Hoa hồng)	<i>Raphiolepis</i>	<i>R. indica</i> (L.) Lindl. ex Ker.	Sến đường	Mi	
Bộ Sim (Myrtales)						
28	Memecylaceae	<i>Memecylon</i>	<i>M. umbellatum</i> Burm. f.	Sâm tán, móc	Mi	LT, T, C
29	Melastomaceae (Họ Muôi)	<i>Melastoma</i>	<i>M. affine</i> D. Don	Mua	Na	LT, T, C
			<i>M. baaauchei</i> Guill.	Tiểu mua	Na	LT
30	Onagraceae (Họ Rau muống)	<i>Jussiaea</i>	<i>J. repens</i> L.	Dừa nước	Hp	T
		<i>Ludwigia</i>	<i>L. octovalvis</i> subsp. <i>sessiliflora</i> ((Micheli) P. H. Raven	Rau muống lông	Na	LT, T
31	Myrtaceae (Họ Sim)	<i>Baeckea</i>	<i>B. frutescens</i> L.	Chôi sể	Na	T, TD
		<i>Melaleuca</i>	<i>M. cajeputi</i> Powell	Tràm gió	Mi	T, TD, G
		<i>Rhodamnia</i>	<i>R. dumetorum</i> (Poir.) Merr.	Tiểu sim	Mi	LT, T, G
		<i>Rhodomyrtus</i>	<i>R. tomentosa</i> Ait.	Hồng sim	Mi	LT, T, G
		<i>Syzygium</i>	<i>S. corticosum</i> (Lour.) Merr. et. Perry	Trâm bội, trâm bù	ME	LT, G
			<i>S. grande</i> (Wight.) Walp.	Trâm to	ME	LT, G
<i>S. zeylanicum</i> (L.) DC.	Trâm vỏ đỏ, nổ		ME	LT, T, G		
Bộ Đậu (Fabales)						
32	Fabaceae (Họ Đậu)	<i>Cassia</i>	<i>C. mimosoides</i> L.	Muồng trinh nữ	Lp	
			<i>C. splendida</i> Vogel.	Muồng vàng	Mi	
		<i>Crotalaria</i>	<i>C. pallida</i> Aiton.	Sục sác tái	Na	T, C
		<i>Desmodium</i>	<i>D. rubrum</i> (Lour.) Schindl.	Tràng quả đỏ	Hp	
			<i>D. triflorum</i> DC.	Tràng quả ba hoa	Ch	
		<i>Dunbaria</i>	<i>D. podocarpa</i> Kurz.	Đông ba trái có cọng	Lp	
			<i>Millettia</i> sp.	Lục	ME	G
		<i>Aridendron</i>	<i>A. bauchei</i> (Gagnep.) I. Neils	Cổ ướm	ME	T, C
<i>Mimosa</i>	<i>M. pudica</i> L.	Trinh nữ, xấu hổ	Na	T		
Bộ Cam quýt (Rutales)						

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
33	Rutaceae (Họ Cam quýt)	<i>Acronychia</i>	<i>A. pedunculata</i> (L.)Miq.	Bí bái	ME	LT, T, G, HL
		<i>Euodia</i>	<i>E. leptá</i> (Spreng.) Merr.	Ba chạc	Mi	T, G
		<i>Glycosmis</i>	<i>G. pentaphylla</i> (Retz.) Correa	Cam rượu	Mi	T
			<i>G. citrifolia</i> (Willd.) Lindl.	Cơm rượu lá chanh	Mi	
		<i>Severinia</i>	<i>S. monophylla</i> (L.) Tan.	Gai xanh	Na	T
34	Simaroubaceae (Họ Thanh thất)	<i>Eurycoma</i>	<i>E. longifolia</i> Jack	Bá bênh, mật nhân	Mi	LT, T, G
35	Anacardiaceae (Họ Xoài)	<i>Gluta</i>	<i>G. wrayi</i> King.	Son quả	ME	G
Bộ Lanh (Linales)						
36	Rhizophoraceae (Họ Đước)	<i>Carallia</i>	<i>C. brachiate</i> (Lour.) Merr.	Săng mã	ME	G, C
Bộ Dây gối (Celastrales)						
37	Celastraceae (Họ Chân danh)	<i>Salacia</i>	<i>S. cochinchinensis</i> Lour.	Chóc mao	Lp	C
			<i>S. typhina</i> Pierre.	Bù tru	Lp	
Phân lớp Cúc (Asteridae)						
Bộ Hoa tán (Apiales)						
38	Apiaceae (Họ Hoa tán)	<i>Hydrocotyle</i>	<i>H. nepalense</i> Hook.	Rau má	Ch	LT, T
		<i>Hydrocotyle</i>	<i>H. sibthorpioides</i> Lamk.	Rau má nhỏ	Ch	
		<i>Oenanthe</i>	<i>O. javanica</i> DC.	Rau cần com	Th	
Bộ Cúc (Asterales)						
39	Asteraceae (Họ Cúc)	<i>Ageratum</i>	<i>A. conyzoides</i> L.	Cỏ hôi	Th	T
		<i>Bidens</i>	<i>B. pilosa</i> L.	Xuyến chi	Hp	T, C
		<i>Centratherum</i>	<i>C. intermedium</i> Less.	Cúc tím hồng	Th	C
		<i>Conyza</i>	<i>C. bonariensis</i> (L.) Crong.	Cúc lá nháp	Th	
		<i>Crassocephalum</i>	<i>C. crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Rau tàu bay	Th	LT, T
		<i>Eclipta</i>	<i>E. prostrate</i> (L.) L.	Nhọ nôi	Th	T
		<i>Emilia</i>	<i>E. gaudichaudii</i> Gagn.	Chua lè	Th	LT
		<i>Enydra</i>	<i>E. fluctuans</i> Lour.	Rau ngổ	Cr	LT, T
		<i>Conoclinium</i>	<i>Conoclinium</i> sp.	Cỏ hôi	Th	
		<i>Gynura</i>	<i>G. pseudochina</i> (L.) DC	Thổ tam thất	Th	LT, T
		<i>Spilanthes</i>	<i>S. iabadacensis</i> A. H. Moore	Nút áo	Th	C
		<i>Synedrella</i>	<i>S. nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Cúc bọ xít	Th	
	<i>Vernonia</i>	<i>V. patula</i> (Dryland.) Merr.	Nút áo tím	Th		
		<i>V. cinerea</i> (L.) Less.	Dạ hương ngưu	Th	T	
Phân lớp Hoa môi (Lamiidae)						
Bộ Cà phê (Rubiales)						
40	Rubiaceae (Họ Cà phê)	<i>Fagerlindia</i>	<i>F. scandens</i> (Thunb.) Tirv.		Mi	
		<i>Gardenia</i>	<i>G. angusta</i> (L.) Merr.	Dành dành trắng	Mi	T, C
		<i>Hedyotis</i>	<i>H. capitellata</i> var. <i>mollis</i> Piere ex Pit.	An điền mềm	Th	
			<i>H. tetragonalis</i> (Korth.) Walp.	An điền bốn cạnh	Th	
			<i>H. heynei</i> R. Br.	Lử đồng	Th	
<i>H. trinervia</i> (Retz.) Roem. &	An điền ba		Th			

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
			Schult.	gân		
			<i>H. pinifolia</i> Wall. ex G. Don.	An điền lá thông	Th	
		<i>Ixora</i>	<i>I. coccinea</i> L.	Trang son	Na	T, C
			<i>I. duffii</i> .	Trang đỏ	Na	T, C
		<i>Morinda</i>	<i>M. parvifolia</i> Bartl.	Nhàu	Lp	T
		<i>Psychotria</i>	<i>P. montana</i> Bl.	Lầu núi	Mi	T
41	Apocynaceae (Họ Trúc đào)	<i>Alyxia</i>	<i>A. pseudosinensis</i> Pit.	Ngôn Trung Quốc	Lp	
		<i>Catharanthus</i>	<i>roseus</i> (L.) G. Don	Dừa cạn	Na	T, C
		<i>Tabernaemontana</i>	<i>T. crispa</i> Roxb.	Lài trâu nhăn	Na	
			<i>T. buffalina</i> Lour.	Sùng trâu	Na	T, C
		<i>Wrightia</i>	<i>W. pubescens</i> R. Br. subsp. <i>lanati</i> (Bl.)	Lòngmức lòng	Mi	G
		<i>Gymnema</i>	<i>G. Silvestre</i> (Retz.) R. Br. Ex Schult.	Lô ty rừng	Lp	T
			<i>G. albiflorum</i> Cost.	Lô ty trắng	Lp	
		<i>Hoya</i>	<i>H. hanhiae</i> V. T. Pham et Aver.	Cắm cù	Ep	C
<i>H. kerrii</i> Craib.	Cắm cù lá tím		Ep	C		
Bộ Solanales						
42	Solanaceae (Họ Cà)	<i>Solanum</i>	<i>S. americanum</i> Milt.	Lù lù đục	Th	T
			<i>S. diphyllum</i> L.	Cà hai lá	Th	
43	Convolvulaceae (Họ Bìm bìm)	<i>Evolvulus</i>	<i>E. alsinoides</i> (L.) L.	Bất giao	Th	T
		<i>Impomoea</i>	<i>I. obscura</i> (L.) Ker.-Gawl.	Bìm trắng	Lp	
		<i>Xenostegia</i>	<i>X. tridentata</i> (L.) Austin & Staples.	Bìm ba răng	Lp	
Bộ Boraginales						
44	Boraginaceae (Họ Vòi voi)	<i>Heliotropium</i>	<i>H. indicum</i> L.	Vòi voi	Hm	T
Bộ Oleales						
45	Oleaceae (Họ Lài)	<i>Olea</i>	<i>O. dioica</i> Roxb.	Lọ nghẹ	Mi	T
			<i>O. dentata</i> Wall.	Oliu có răng	Mi	T
Bộ Bạc hà (Lamiales)						
46	Scrophulariaceae (Họ Hoa mõm sói)	<i>Lindernia</i>	<i>L. crustacean</i> (L.) F. Muell.	Lữ đặng cần	Ch	
			<i>L. mollis</i> (Benth.) Wettst.	Lữ đặng mềm	Ch	
			<i>L. anagallis</i> (Burn. f.) Penn.	Lữ đặng cong	Ch	
47	Acanthaceae (Họ Ô rô)	<i>Justicia</i>	<i>J. gendarussa</i> Durm. f.	Thuốc trặc	Th	T
		<i>Pseuderanthemum</i>	<i>P. polyanthum</i> (C. B. Clarke ex Oliver) Merr.	Xuân hoa	Th	
			<i>T. fragrans</i> Roxb.	Cát đặng thom	Lp	
48	Verbenaceae (Họ Cỏ roi ngựa)	<i>Clerodendrum</i>	<i>C. paniculatum</i>	Xích đồng nam	Hp	T
			<i>C. lanessanii</i> P. Dop.	Ngọc nữ Lanessan	Na	
49	Lamiaceae	<i>Leucas</i>	<i>L. zeylanica</i> (L.) R. Br.	Mè đất	Th	T

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
	(Họ Hoa môi)					
Lớp Loa kèn – Liliopsida						
Phân lớp Hành (Liliidae)						
Bộ Khúc khắc (Smilacales)						
50	Smilacaceae (Họ Kim cang)	<i>Smilax</i>	<i>S. ovalifolia</i> Roxb.	Kim cang lá xoan	Lp	
Bộ Dứa gai (Pandanales)						
51	Pandanaceae (Họ Dứa)	<i>Pandanus</i>	<i>P. tectorius</i> Parkinson ex Zucc.	Dứa dại	Na	
Phân lớp Thài lài (Commelinidae)						
Bộ Gừng (Zingiberales)						
52	Zingiberaceae (Họ Gừng)	<i>Languias</i>	<i>L. officinarum</i> (Hance) Phamhoang.	Riềng thuốc	Cr	T
		<i>Zingiber</i>	<i>Z. zerumbet</i> (L.) J.E. Sm.	Gừng gió,	Cr	T
53	Cannaceae (Họ Ngải hoa)	<i>Canna</i>	<i>C. silvestris</i> Roscoe.	Ngải hoa đỏ	Th	C
Bộ Thài lài (Commelinidales)						
54	Commelinaceae (Họ Rau trai)	<i>Commelina</i>	<i>C. diffusa</i> Burm.	Thài lài trắng	Ch	T
		<i>Cyanotis</i>	<i>C. arachnoidea</i> C. B. Clarke.	Bích trai nhện	Ch	
		<i>Murdannia</i>	<i>M. spirata</i> (L.) Bruckn.	Lõa trai xoắn	Ch	
<i>M. versicolor</i> (Dalz.) Bruckner.	Củ éo		Ch			
55	Pontederiaceae (Họ Lục bình)	<i>Eichhornia</i>	<i>E. crassipes</i> (C. Mart.) Solms	Bèo lục bình	Cr	
Bộ Hoàng đầu (Xyridales)						
56	Xyridaceae (Họ Hoàng đầu)	<i>Xyris</i>	<i>X. complatana</i> R. Br.	Hoàng đầu hẹp	Cr	
			<i>X. bancana</i> Miq.	Hoàng đầu suông	Cr	
57	Eriocaulaceae (Họ Cò dùi trống)	<i>Eriocaulon</i>	<i>E. sexangulare</i> L.	Cốc tinh thảo	Ch	T
Bộ Bấc (Juncales)						
58	Cyperaceae (Họ Cói)	<i>Cyperus</i>	<i>C. radians</i> Ness & Mey. Ex Kunth	Cói xạ	Hm	T
			<i>C. rotundus</i> L.	Cỏ gấu, cỏ cú	Cr	T
		<i>Eleocharis</i>	<i>E. atropurpurea</i> (Renz.) Presl.	Năng nâu	Cr	
			<i>E. parvula</i> (Rome. & Schult. Link ex Buluff & al.	Năng tiểu	Cr	
		<i>Fimbristylis</i>	<i>F. ferruginea</i> (L.) Vahl.	Cói quần nâu	Cr	
			<i>F. globulosa</i> (Retz.) Kunth.	Cói quần bông tròn	Cr	
			<i>F. squarrosa</i> Valh	Cói quần ráp	Cr	
			<i>F. aphylla</i> Steud.	Cói quần không lá	Cr	
		<i>F. argentea</i> (Rottb.) Vahl	Mao thư bạc	Cr		
<i>Kyllinga</i>	<i>K. nemoralis</i> (Forst. & Forst. f.) Dandy ex Hutch. & Dalz.	Bạc đầu rừng	Cr			

Stt	Tên họ	Tên chi	Tên loài		Dạng sống	Công dụng
			Tên khoa học	Tên thường		
		<i>Pycreus</i>	<i>P. polystachyus</i> (Rottb.) Beauv.	Cói trúc dai nhiều bông	Th	
		<i>Scleria</i>	<i>S. purpurascens</i> Steud.	Đưng đỏ	Cr	
Bộ Chanh lươn (Restionales)						
59	Restionaceae (Họ Chanh lươn)	<i>Leptocarpus</i>	<i>L. disjunctus</i> Mast.	Chanh lươn	Cr	
Bộ Cỏ (Poales)						
60	Poaceae (Họ Cỏ)	<i>Chrysopogon</i>	<i>C. aciculartus</i> (Retz.) Trin.	Cỏ may	Hm	T
			<i>C. orientalis</i> (Desv.) A. Cam.	Cỏ may đông	Hm	
		<i>Cynodon</i>	<i>C. dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ chỉ	Hm	T
		<i>Dianella</i>	<i>D. nemorosa</i> Lam.	Hương lâu	Cr	HL
		<i>Digitaria</i>	<i>D. setigera</i> Roth ex Roem. & Sch.	Tú chình	Cr	
		<i>Eleusine</i>	<i>E. indica</i> (L.) Gaertn.	Cỏ màn trâu	Cr	
		<i>Eragrostis</i>	<i>E. cilianensis</i> (All.) Vignolo-Lututi.	Tinh thảo	Cr	
			<i>E. malayana</i> Stapt.	Tinh thảo mã lai	Cr	
		<i>Eriachne</i>	<i>E. pallescens</i> R.	Mao tái	Cr	
		<i>Eremochloa</i>	<i>E. ciliaris</i> L.	Cỏ đuôi chồn	Cr	
		<i>Ischaemum</i>	<i>I. barbatum</i> var. <i>lodiculare</i> (Ness.) Jans	Mồm nốt	Cr	
		<i>Perotis</i>	<i>P. indica</i> (L.) Kuntze	Thiên nhĩ Ấn	Cr	
		<i>Sacciolepis</i>	<i>S. india</i> (L.) Kuntze	Bắc nhỏ	Cr	
<i>Sphaerocaryum</i>	<i>S. malaccense</i> (Trin.) Pilg.	Cầu bản Malacca	Cr			

Chú thích: Ph – Cây có chồi trên mặt đất; Ch – Cây có chồi sát mặt đất; Hm – Cây có chồi nửa ẩn; Cr – Cây có chồi ẩn; Th – Cây có chồi một năm; ME – Chồi trên lớn và vừa ; Mi – Chồi trên nhỏ ; Lp – Chồi trên dây leo ; Ep – Cây mọc trôi nổi trong nước; Na – Chồi trên lùn; Hp – Chồi trên thân thảo; Sp – chồi trên mọc nước; C – Cảnh; TD – Tinh dầu; G – Gỗ; LT – Lương thực; T – Thuốc; HL – Hương liệu.

Bảng 2. Tỷ lệ phần trăm các họ, chi, loài thực vật vùng cát xã Hải Thiện

Lớp thực vật	Số bộ	%	Số họ	%	Số chi	%	Số loài	%
Lớp Magnoliopsida	33	80,49	51	83,61	109	78,99	140	77,95
Lớp Liliopsida	8	19,51	10	16,39	29	21,01	40	22,15
Tỷ lệ lớp Magnoliopsida / Liliopsida	4,125		5,100		3,758		3,525	
Tổng	41	100	61	100	138	100	180	100

Từ Bảng 1 và 2, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ phần trăm về số họ, chi, loài của lớp Ngọc lan đều nhiều hơn số họ, chi, loài của lớp Loa kèn. Lớp Ngọc lan chiếm ưu thế với 33 bộ, 51 họ, 109 chi, 140 loài lần lượt chiếm tỷ lệ 80,49% tổng số bộ; 83,61% tổng số họ; 78,99% tổng số chi và

77,95% tổng số loài. Lớp Loa kèn gồm 8 bộ, 10 họ, 29 chi, 40 loài lần lượt chiếm 19,51% tổng số bộ, 16,39% tổng số họ, 21,01% tổng số chi, 22,15% tổng số loài. So sánh giữa taxon bậc bộ lớp Ngọc lan/ Loa kèn, tỷ lệ này chiếm 4,125:1; giữa taxon bậc họ tỷ lệ này chiếm 5,1:1, taxon bậc chi đạt 3,8:1 và taxon bậc loài chiếm khoảng 3,5:1. Điều đó có nghĩa là cứ 4 bộ Ngọc lan sẽ có 1 bộ Loa kèn; 5 họ Ngọc lan sẽ có 1 họ Loa kèn; 3,758 chi và 3,5 loài thuộc lớp Ngọc lan sẽ có 1 chi, 1 loài thuộc lớp Loa kèn.

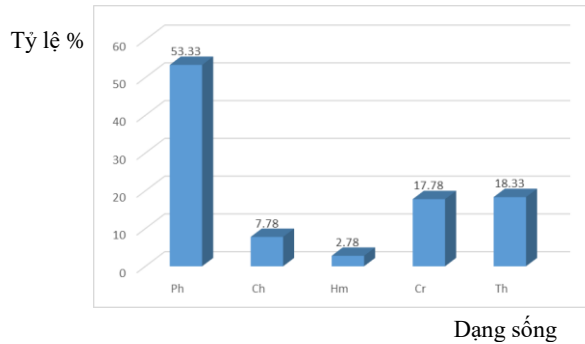
3.2 Phổ dạng sống

Dạng sống hay còn gọi là dạng sinh trưởng biểu thị sự thích nghi của thực vật với điều kiện sinh thái, và phổ dạng sống lại biểu thị tính chất khí hậu khu vực nghiên cứu. Nhằm hiểu được tính chất khí hậu và điều kiện sinh thái của thảm thực vật xã Hải Thiện, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu dạng sống của các loài thực vật tại đây. Kết quả được tóm tắt trong Bảng 3.

Kết quả cho thấy trong tổng số 180 loài nghiên cứu, nhóm cây chồi trên chiếm ưu thế 96 loài; tiếp theo là nhóm cây có chồi một năm và cây có chồi ẩn gồm số loài lần lượt là 33 loài và 32 loài; nhóm cây có chồi sát mặt đất chỉ có 14 loài và thấp nhất là cây có chồi nửa ẩn gồm 5 loài. Như vậy, tỷ lệ dạng sống của các nhóm trên lần lượt là 53,33%, 18,33%, 17,78% 7,78% và 2,78% (Biểu đồ 1).

Bảng 3. Dạng sống các loài thực vật xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh QT

Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ dạng sống (%)
Cây có chồi trên mặt đất	Ph	96	53,33
Cây có chồi trên lớn và vừa	ME	17	9,44
Cây có chồi trên nhỏ	Mi	27	15,00
Cây có chồi trên dây leo	Lp	17	9,44
Cây có chồi trên trôi nổi trong nước	Ep	3	1,67
Cây có chồi trên lùn	Na	25	13,89
Cây có chồi trên mọng nước	Sp	1	0,56
Cây có chồi trên thân thảo	Hp	6	3,33
Cây có chồi sát mặt đất	Ch	14	7,78
Cây có chồi nửa ẩn	Hm	5	2,78
Cây có chồi ẩn	Cr	32	17,78
Cây có chồi một năm	Th	33	18,33



Biểu đồ 1. Tỷ lệ% dạng sống các loài thực vật VCND xã Hải Thiện, Hải Lăng, QT

Trên cơ sở này, chúng tôi đã xây dựng được phổ dạng sống thảm thực vật xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh QT như sau

$$53,33 \text{ Ph} + 7,78 \text{ Ch} + 2,78 \text{ Hm} + 17,78 \text{ Cr} + 18,33 \text{ Th}$$

So sánh với phổ dạng sống chuẩn của Raunkiaer với SN: 46 Ph + 9 Ch + 26 Hm + 6Cr + 13 Th, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ cây chồi trên ở địa điểm nghiên cứu cao hơn phổ chuẩn 7,33%; tỷ lệ cây chồi nửa ẩn thấp 23,22%; trong khi đó tỷ lệ cây chồi ẩn và cây có chồi một năm lại rất cao (17,78% Cr và 18,33% Th). Tỷ lệ này đã phản ánh khí hậu vùng cát nội đồng xã Hải Thiện mang tính chất nhiệt đới khô hạn và khắc nghiệt do vào mùa khô (từ tháng 4 đến tháng 9) có nhiệt độ cao, do gió mùa Tây Nam khô và nóng, độ ẩm không khí thường xuyên dưới 50%.

3.3 Đa dạng nguồn tài nguyên thực vật

Dựa trên danh lục thống kê các loài thực vật ở khu vực nghiên cứu là 180 loài và dưới loài, chúng tôi đã tiến hành đánh giá về giá trị tài nguyên của hệ thực vật và phân chia thành các mục đích sử dụng được thể hiện ở Bảng 4. Bảng 4 cho thấy thực vật xã Hải Thiện có thể phân chia thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng: cây dược liệu (thuốc), cây lấy gỗ, cây cảnh, cây lương thực, cây cho tinh dầu và hương liệu. Trong số các nhóm này, số loài cây làm thuốc chiếm số lượng lớn nhất với 78 loài, chiếm 43,33%. Tiếp theo là nhóm cây cảnh với 28 loài, chiếm 15,56%. Các nhóm cây gỗ, cây lương thực có 24 loài, chiếm 13,33%. Nhóm cây cho tinh dầu và nhóm hương liệu có số lượng rất ít, chỉ chiếm dưới 3% tổng số loài. Từ đó có thể thấy được hệ thực vật ở đây gắn liền với đời sống của dân địa phương.

Bảng 4. Các nhóm cây có giá trị sử dụng

Công dụng	Số loài	Tỷ lệ (%)
Thuốc (T)	74	41,11
Lương thực (LT)	24	13,33
Gỗ (G)	24	13,33
Cảnh (C)	28	15,56
Tinh dầu (TD)	4	2,22
Hương liệu (HL)	2	1,11

Dưới đây là một số loài được người dân sử dụng theo kinh nghiệm dân gian:

Cây nắp ấm *Nepenthes mirabilis* (Lour.) Druce. là một trong những cây thuốc từ lâu nhân dân đã sử dụng. Cây được thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng. Với vị ngọt, nhạt, tính mát, nó có tác dụng thanh nhiệt, lợi thủy, hoá đàm chỉ khái, tiêu viêm, hạ huyết áp. Ngoài việc dùng làm thuốc, cây nắp ấm còn được sử dụng trong thực phẩm. Cụ thể, trẻ con trong thôn xóm thường hái hoa nắp ấm để hấp com hoặc nấu khoai sắn. Theo các bà các mẹ, nồi com có bỏ thêm một hai cành hoa nắp ấm còn non sẽ thơm phức, dẻo và ngon hơn nhiều.

Cây bí bái *Acronychia pedunculata* (L.) Miq. được sử dụng như một loại thực phẩm, hương liệu và nhiều công dụng khác. Lá non dùng như một loại gia vị trong thực phẩm; rễ, vỏ cây được dùng để điều trị ghè lở, loét, viêm dạ dày... Ngoài ra, tại Ấn Độ, người ta còn chiết xuất từ vỏ, lá cây để làm mỹ phẩm, nước hoa.

Nghé ruộng *Polygonum persicaria* var. *agreste* là loài mọc hoang dại, ở nhiều địa phương khác, nó không có công dụng gì nhiều trong đời sống. Tuy nhiên, tại xã Hải Thiện, cây được dùng để đánh bắt cá. Theo kinh nghiệm của người dân, chỉ cần thu hái về băm nhỏ rồi thả vào các ao hồ. Hình thức đánh bắt này vừa an toàn lại hiệu quả.

Những năm gần đây, hoạt động khai thác của con người đã khiến số lượng các loài bị suy giảm. Ngoài ra, sự phát triển của nền y học hiện đại đã khiến cho chúng ta ít sử dụng nguồn dược liệu thiên nhiên mà thay vào đó là thuốc tây y. Hiện tại, trong nhân dân chỉ còn lưu truyền một vài phương “thuốc giầu” ở một số cụ cao tuổi trong xã. Đây được xem như những phương thuốc lưu truyền dân gian hay các bài thuốc gia truyền, chẳng hạn phụ nữ sau khi sinh vài ngày, các mẹ sẽ vào rừng để hái thuốc (chủ yếu là một vài loại lá cây) mang về xông hơi với quan niệm rằng, dùng những “thuốc giầu” đó, bà mẹ sẽ khỏe và con nhanh cứng cáp hơn.

4 Kết luận

Hệ thực vật phân bố trên vùng cát xã Hải Thiện huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị có 180 loài thực vật hạt kín thuộc 41 bộ, 61 họ, 138 chi. Lớp Ngọc lan chiếm ưu thế hơn so với lớp Loà kèn về tất cả các bậc phân loại. Trong đó, họ thực vật có hoa chiếm ưu thế là họ Cỏ (Poaceae), họ Cúc (Asteraceae) đều có 14 loài.

Trong tổng số 180 loài thực vật, có 78 loài dược liệu, chiếm 43,33% số loài; 28 loài cây cảnh chiếm 15,56% tổng số loài; các nhóm cây gỗ, cây lương thực có 24 loài, chiếm 13,33% và nhóm cây cho tinh dầu, nhóm hương liệu có số lượng rất ít, chỉ chiếm dưới 3% tổng số loài.

Phổ dạng sống thực vật có hoa tại khu vực nghiên cứu:

$$53,33 \text{ Ph} + 7,78 \text{ Ch} + 2,78 \text{ Hm} + 17,78 \text{ Cr} + 18,33 \text{ Th}$$

Phổ dạng sống thể hiện kiểu khí hậu thực vật của vùng này là Phanerophytic – kiểu khí hậu khô hạn khắc nghiệt.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tiến Bàn (1997), *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Võ Văn Chi & Trần Hợp (1999), *Cây cỏ có ích Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
3. Hoàng Chung (2009), *Các phương pháp nghiên cứu quần xã thực vật*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
4. Phạm Hoàng Hộ (1999 & 2003), *Cây cỏ Việt Nam*, quyển I, II, III, Nxb. Trẻ, T.P. Hồ Chí Minh.
5. Klein R. M. & Klein D. T. (1979), *Phương pháp nghiên cứu thực vật*, Tập 1. Nguyễn Tiến Bàn & Nguyễn Như Khanh (dịch), Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
6. Đỗ Tất Lợi (2003), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb. Y Học, Hà Nội.
7. Trần Đình Lý (1993), *1900 loài cây có ích*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
8. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
9. Kindt & Coe (2005), *Tree diversity analysis. A manual and soft ware for common statistical methods for ecological and biodiversity studies*, Published World Agroforestry Centre.
10. Peter Thomas, John Packham (2007), *Ecology of woodlands and Forrest: Description, Dynamics and diversity*, Cambridge University Press, p. 89.
11. Takhtajan A. (2009), *Flowering plants*, Springer, Second edition.

FLOWERING PLANT DIVERSITY ON IN-LAND SAND DUNES IN HAI THIEN COMMUNE, HAI LANG DISTRICT, QUANG TRI PROVINCE

Hoang Xuan Thao*, Nguyen Thi Kim Ngan

HU – University of Education, Vietnam

Abstract: In-land sand-dune area in Hai Thien commune, Hai Lang district, Quang Tri province contains 180 flowering plant species in 41 orders, 61 families, and 138 genera. Magnoliopsida is more dominant than Liliopsida in all taxa. The dominant plant families are Poaceae and Asteraceae, each of which has 14 species. In total 180 flowering plant species, there are 78 medical plant species, accounting for 43.33%; 28 ornamental plant species–15.56%; woody plants and food plants consist of 24 species–13.33%; and essential oil plants and aromatic plants have a very small share of 6 species, making up for only 3.33% of the total species. The life-form formula of the flowering plants in the study area is 53.33 Ph + 7.78 Ch + 2.78 Hm + 17.78 Cr + 18.33 Th. This life form formula with 53.33% of the Phanerophytic form reveals that the weather of the in-land sand-dune area is harsh.

Keywords: flowering plant, in-land sand-dune, life-form, Phanerophytic form